

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

Số: **430/2021/QĐST-VHNGĐ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biên Hòa, ngày 14 tháng 04 năm 2021.

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 584/2021/TLST – VHNGĐ ngày 29 tháng 03 năm 2021, về việc yêu cầu “Công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

**Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Ông **Phạm Thành Q**, sinh năm 198 .

2. Bà **Nguyễn Thị Thu H**, sinh năm 199 .

Cùng địa chỉ: Tổ 3, khu phố 11, phường A, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Thành Q và bà Nguyễn Thị Thu H kết hôn với nhau vào năm 2013 tại UBND phường A, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (Giấy chứng nhận kết hôn số 210 ngày 14/9/2013 của Ủy ban nhân dân phường A, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai). Quá trình chung sống ban đầu hạnh phúc, đến năm 2020 thì hai người xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp, không cùng quan điểm sống, mục đích hôn nhân không đạt được nên cả hai yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận thuận tình ly hôn.

Nay ông Q, bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án nhân dân TP Biên Hòa công nhận việc thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Có 02 cháu tên :

Phạm Hoàng Kim T, sinh ngày 18/4/201 .

Phạm Hoàng Đan N, sinh ngày 15/11/201 .

Khi ly hôn, hai bên thống nhất giao cả 02 cháu T và N cho ông Q nuôi dưỡng. Bà H cấp dưỡng nuôi 02 con chung 3.000.000đ/tháng/02 cháu.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về lệ phí Tòa án: Ông Phạm Thành Q và bà Nguyễn Thị Thu H chịu 300.000đ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[6] Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 06 tháng 04 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Thành Q và bà Nguyễn Thị Thu H thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Có 02 cháu tên :

Phạm Hoàng Kim T, sinh ngày 18/4/201 .

Phạm Hoàng Đan N, sinh ngày 15/11/201 .

Giao cả 02 cháu Phạm Hoàng Kim T và Phạm Hoàng Đan N cho ông Phạm Thành Q chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Bà Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 3.000.000đ/tháng/02 cháu (Ba triệu đồng) kể từ khi Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu T và N trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Bà H được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Không có.

2. Lệ phí HNGĐ-ST: Ông Phạm Thành Q và bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí 300.000đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự TP Biên Hòa, theo biên lai thu tạm ứng lệ phí số 0000495 ngày 19/03/2021.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND TP Biên Hòa (2);
- THADS TP Biên Hòa (1);
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- Đương sự (2);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký KH (1);
- Lưu hồ sơ việc dân sự (1).

THẨM PHÁN

Lê Thị Năm